

PHÒNG GD&ĐT YÊN MỸ
TRƯỜNG THCS ĐỒNG THAN

THÔNG BÁO

Cam kết chất lượng giáo dục của trường trung học cơ sở Đồng Than năm học 2022-2023

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp			
		Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Điều kiện tuyển sinh	<p>Hoàn thành chương trình Tiểu học, có sức khoẻ tốt. Là công dân không trong thời gian tạm giam tạm giữ.</p> <p>Năm học 2022-2023 tuyển sinh 221 em hoàn thành chương trình tiểu học 221/221 vào học lớp 6 THCS.</p>	<p>Hoàn thành chương trình lớp 6, xếp loại HL, HK từ TB trở lên.</p> <p>Là công dân không trong thời gian tạm giam tạm giữ.</p> <p>Năm học 2022-2023 tuyển mới 229 em /229em</p>	<p>Hoàn thành chương trình lớp 7, xếp loại HL, HK từ TB trở lên.</p> <p>Là công dân không trong thời gian tạm giam tạm giữ.</p> <p>Năm học 2022-2023 tuyển mới 204 em /204em</p>	<p>Hoàn thành chương trình lớp 8, xếp loại HL, HK từ TB trở lên.</p> <p>Là công dân không trong thời gian tạm giam tạm giữ.</p> <p>Năm học 2022-2023 tuyển mới 178 em/178 em.</p>
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	<p>35 tuần thực học theo Quyết định số 1750/QĐ-UBND ngày 09/8/2022 của UBND tỉnh Hưng Yên ban hành Khung kế hoạch thời gian năm học 2022-2023; Công văn số 1688/SGDDĐT-GDTrH-GDTrH ngày 29/8/2022 của Sở Giáo dục và Đào tạo Hưng Yên về việc Hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ giáo dục đối với cấp THCS năm học 2022-2023. Kết thúc học kỳ I ngày 14/01/2023, bắt đầu chương trình học kỳ II ngày 16/01/2023. Ngày kết</p>	<p>35 tuần thực học theo Quyết định số 1750/QĐ-UBND ngày 09/8/2022 của UBND tỉnh Hưng Yên ban hành Khung kế hoạch thời gian năm học 2022-2023; Công văn số 1688/SGDDĐT-GDTrH-GDTrH ngày 29/8/2022 của Sở Giáo dục và Đào tạo Hưng Yên về việc Hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ giáo dục đối với cấp THCS năm học 2022-2023. Kết thúc học kỳ I ngày 14/01/2023, bắt đầu chương trình học kỳ II ngày 16/01/2023. Ngày kết</p>	<p>35 tuần thực học theo Quyết định số 1750/QĐ-UBND ngày 09/8/2022 của UBND tỉnh Hưng Yên ban hành Khung kế hoạch thời gian năm học 2022-2023; Công văn số 1688/SGDDĐT-GDTrH-GDTrH ngày 29/8/2022 của Sở Giáo dục và Đào tạo Hưng Yên về việc Hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ giáo dục đối với cấp THCS năm học 2022-2023. Kết thúc học kỳ I ngày 14/01/2023, bắt đầu chương trình học kỳ II ngày 16/01/2023. Ngày kết</p>	<p>35 tuần thực học theo Quyết định số 1750/QĐ-UBND ngày 09/8/2022 của UBND tỉnh Hưng Yên ban hành Khung kế hoạch thời gian năm học 2022-2023; Công văn số 1688/SGDDĐT-GDTrH-GDTrH ngày 29/8/2022 của Sở Giáo dục và Đào tạo Hưng Yên về việc Hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ giáo dục đối với cấp THCS năm học 2022-2023. Kết thúc học kỳ I ngày 14/01/2023, bắt đầu chương trình học kỳ II ngày 16/01/2023. Ngày kết</p>

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp			
		Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
		thúc chương trình: ngày 16/01/2023. Ngày kết thúc: 25/5/2023. Ngày kết thúc năm học 31/5/2023.	ngày 16/01/2023. Ngày kết thúc chương trình: 25/5/2023. Ngày kết thúc năm học 31/5/2023.	thúc chương trình: ngày 16/01/2023. Ngày kết thúc: 25/5/2023. Ngày kết thúc năm học 31/5/2023.	thúc chương trình: ngày 16/01/2023. Ngày kết thúc: 25/5/2023. Ngày kết thúc năm học 31/5/2023.
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình; Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	<p>Gia đình có trách nhiệm phối hợp với nhà trường trong việc giáo dục đạo đức học sinh. Có trách nhiệm cung cấp đầy đủ các điều kiện sách vở, quần áo, dụng cụ học tập cho học sinh.</p> <p>Nhà trường có trách nhiệm giáo dục toàn diện học sinh và phối hợp với phụ huynh học sinh làm tốt công tác xã hội hoá giáo dục. Duy trì chế độ liên lạc thường xuyên qua hệ thống thông số liên lạc điện tử Smas. edu.</p>	<p>Gia đình có trách nhiệm phối hợp với nhà trường trong việc giáo dục đạo đức học sinh. Có trách nhiệm cung cấp đầy đủ các điều kiện sách vở, quần áo, dụng cụ học tập cho học sinh.</p> <p>Nhà trường có trách nhiệm giáo dục toàn diện học sinh và phối hợp với phụ huynh học sinh làm tốt công tác xã hội hoá giáo dục. Duy trì chế độ liên lạc thường xuyên qua hệ thống thông số liên lạc điện tử Smas. edu.</p>	<p>Gia đình có trách nhiệm phối hợp với nhà trường trong việc giáo dục đạo đức học sinh. Có trách nhiệm cung cấp đầy đủ các điều kiện sách vở, quần áo, dụng cụ học tập cho học sinh.</p> <p>Nhà trường có trách nhiệm giáo dục toàn diện học sinh và phối hợp với phụ huynh học sinh làm tốt công tác xã hội hoá giáo dục. Duy trì chế độ liên lạc thường xuyên qua hệ thống thông số liên lạc điện tử Smas. edu.</p>	<p>Gia đình có trách nhiệm phối hợp với nhà trường trong việc giáo dục đạo đức học sinh. Có trách nhiệm cung cấp đầy đủ các điều kiện sách vở, quần áo, dụng cụ học tập cho học sinh.</p> <p>Nhà trường có trách nhiệm giáo dục toàn diện học sinh và phối hợp với phụ huynh học sinh làm tốt công tác xã hội hoá giáo dục. Duy trì chế độ liên lạc thường xuyên qua hệ thống thông số liên lạc điện tử Smas. edu.</p>
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	<p>Tổ chức các hoạt động ngoại khoá giáo dục ngoài giờ lên lớp. Kế hoạch trải nghiệm thực tế, giáo dục ngoài giờ lên lớp. Chăm sóc sức khỏe, giáo dục giới tính và cách phòng ngừa các tai, tệ nạn xã hội.</p> <p>Phối hợp tích cực để phòng, chống dịch Covid - 19 và an toàn an ninh trường học.</p>	<p>Tổ chức các hoạt động ngoại khoá giáo dục ngoài giờ lên lớp. Chăm sóc sức khỏe, giáo dục giới tính và cách phòng ngừa các tai, tệ nạn xã hội.</p> <p>Phối hợp tích cực để phòng, chống dịch Covid - 19 và an toàn an ninh trường học.</p>	<p>Tổ chức các hoạt động ngoại khoá giáo dục ngoài giờ lên lớp. Chăm sóc sức khỏe, giáo dục giới tính và cách phòng ngừa các tai, tệ nạn xã hội.</p> <p>Phối hợp tích cực để phòng, chống dịch Covid - 19 và an toàn an ninh trường học.</p>	<p>Tổ chức các hoạt động ngoại khoá giáo dục ngoài giờ lên lớp. Chăm sóc sức khỏe, giáo dục giới tính và cách phòng ngừa các tai, tệ nạn xã hội.</p> <p>Hướng nghiệp cho học sinh.</p> <p>Phối hợp tích cực để phòng, chống dịch Covid - 19 và an toàn an ninh trường học.</p>

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp			
		Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập và sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	<p>5 phẩm chất chủ yếu là yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.</p> <p>Những năng lực cốt lõi gồm: Những năng lực chung, được tất cả các môn học và hoạt động giáo dục góp phần hình thành, phát triển: năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo.</p> <p>Những năng lực chuyên môn, được hình thành, phát triển chủ yếu thông qua một số môn học và hoạt động giáo dục nhất định: năng lực ngôn ngữ, tính toán, tìm hiểu tự nhiên và xã hội, công nghệ, tin học, thẩm mỹ, thể chất.</p>	<p>5 phẩm chất chủ yếu là yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.</p> <p>Những năng lực cốt lõi gồm: Những năng lực chung, được tất cả các môn học và hoạt động giáo dục góp phần hình thành, phát triển: năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo.</p> <p>Những năng lực chuyên môn, được hình thành, phát triển chủ yếu thông qua một số môn học và hoạt động giáo dục nhất định: năng lực ngôn ngữ, tính toán, tìm hiểu tự nhiên và xã hội, công nghệ, tin học, thẩm mỹ, thể chất.</p>	<p>5 phẩm chất chủ yếu là yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.</p> <p>Những năng lực cốt lõi gồm: Những năng lực chung, được tất cả các môn học và hoạt động giáo dục góp phần hình thành, phát triển: năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo.</p> <p>Những năng lực chuyên môn, được hình thành, phát triển chủ yếu thông qua một số môn học và hoạt động giáo dục nhất định: năng lực ngôn ngữ, tính toán, tìm hiểu tự nhiên và xã hội, công nghệ, tin học, thẩm mỹ, thể chất.</p>	<p>5 phẩm chất chủ yếu là yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.</p> <p>Những năng lực cốt lõi gồm: Những năng lực chung, được tất cả các môn học và hoạt động giáo dục góp phần hình thành, phát triển: năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo.</p> <p>Những năng lực chuyên môn, được hình thành, phát triển chủ yếu thông qua một số môn học và hoạt động giáo dục nhất định: năng lực ngôn ngữ, tính toán, tìm hiểu tự nhiên và xã hội, công nghệ, tin học, thẩm mỹ, thể chất.</p>
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	Có khả năng tiếp tục học lớp 7.	Có khả năng tiếp tục học lớp 8.	Có khả năng tiếp tục học lớp 9.	Có khả năng tiếp tục học lớp 10 hoặc các trường nghề.

Đồng Than, ngày 25 tháng 5 năm 2023

Hiệu trưởng

Nguyễn Thị Hồng Thắm

PHÒNG GD&ĐT YÊN MỸ
TRƯỜNG THCS ĐỒNG THAN

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường trung học cơ sở
năm học 2022 - 2023**

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	831	221	230	200	180
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	620	169	169	146	136
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	189	52	53	43	41
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	22		8	11	3
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)		0	0	0	0
II	Số học sinh chia theo học lực	831	221	230	200	180
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	72	20	22	16	14
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	312	94	62	79	77
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	413	98	135	93	87
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	34	9	11	12	2
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)					
III	Tổng hợp kết quả cuối năm					
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	797 =95,9%	212 =95,9%	219 =95,2%	188 =94%	178 =98,9%
	HSXS	6 =1,33%	3 =1,36%	3 =1,3%		
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	36 =7,98%	17 =7,69%	19 =8,26%	16 =8%	14 =7,78%
b	Học sinh tiên tiến	156			79	77

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
	(tỷ lệ so với tổng số)	=41,5%			=39,5%	=42,78%
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	34 =4,09%	9 =4,1%	11 =4,8%	12 =6%	2 =1,11%
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	18	13	2	3	0
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	4		1	3	
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi					
1	Cấp huyện(Văn hoá, IOE,ĐK)	48/14/6	6/6	7/3	8/3	7/2 /6
2	Cấp tỉnh/thành phố					
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	4		1	2	1
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	181				181
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	179				179
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	14 =7,78%				14 =7,78%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	77 =42,78%				77 =42,78%
3	Trung bình (Tỷ lệ so với tổng số)	88 =48,62%				88 =48,62%
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng (tỷ lệ so với tổng số)					
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ					
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số					

Đồng Than, ngày 25 tháng 5 năm 2023

Hiệu trưởng

Nguyễn Thị Hồng Thắm

PHÒNG GD&ĐT YÊN MỸ
TRƯỜNG THCS ĐỒNG THAN

THÔNG BÁO
Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường trung học cơ sở
năm học 2022-2023

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	18	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	18	-
2	Phòng học bán kiên cố	0	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ	0	-
5	Số phòng học bộ môn	8	-
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	0	-
7	Bình quân lớp/phòng học	0,94	-
8	Bình quân học sinh/lớp	43.7	-
III	Số điểm trường	1	-
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	5813	
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	1815	
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	504	
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	723	
3	Diện tích thư viện (m ²)	74	
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)		
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m ²)		
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	10	
1.1	Khối lớp 6	4	
1.2	Khối lớp 7	4	
1.3	Khối lớp 8	1	1 bộ không đầy đủ
1.4	Khối lớp 9	1	1 bộ không đầy đủ

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định	20	
2.1	Khối lớp 6	3	0,6 bộ/lớp
2.2	Khối lớp 7	3	0,6 bộ/lớp
2.3	Khối lớp 8	7	1,4 bộ/lớp
2.4	Khối lớp 9	7	1,75 bộ/lớp
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)		
4	...		
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ) số còn sử dụng/ TS	32/38	25,9 HS/bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		
1	Ti vi	1	
2	Cát xét	4/5	
3	Đầu Video/đầu đĩa		
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	0/14/1	
5	Máy tính xách tay	8/10	
6	Máy tính để bàn	4	

	Nội dung	Số lượng (m ²)
X	Nhà bếp	
XI	Nhà ăn	

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú			
XIII	Khu nội trú			

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	2		2		0.09
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Thông tư số 12/2011/TT-BGDĐT ngày 28/2/2011 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trung học phổ thông có nhiều cấp học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	X	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	X	
XVII	Kết nối internet	X	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	X	
XIX	Tường rào xây	X	

Đông Than, ngày 25 tháng 5 năm 2023

Hiệu trưởng

Nguyễn Thị Hồng Thắm

PHÒNG GD&ĐT YÊN MỸ
TRƯỜNG THCS ĐỒNG THAN

THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên
năm học 2022-2023

ST T	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo					Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp				
			TS	ThS	ĐH	CD	TC	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Tốt	Khá	Đạt	CD
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	36			33	3			20	12					
I	Giáo viên														
	Trong đó số giáo viên dạy môn:	32			31	1			22	10					
1	Toán	5			5				3	2					
2	Lý	1			1				1						
3	Hóa														
4	Sinh	3			3				3						
5	GDCD	1			1					1					
6	Công nghệ	3			3				2	1					
7	Thể dục	1				1			1						
8	Âm nhạc	1			1				1						
9	Mỹ thuật	1			1				1						
10	Tin học	2			2				2						
11	Tiếng Anh	4			4					4					
12	Ngữ văn	6			6				5	1					
13	Lịch sử	2			2				1	1					
14	Địa lý	2			2				2						
II	Cán bộ quản lý	2			2					2					
1	Hiệu trưởng	1			1					1					
42	Phó hiệu trưởng	1			1					1					
III	Nhân viên	2				2									
1	Nhân viên văn thư	1				1			1						

ST T	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo					Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp				
			TS	ThS	ĐH	CD	TC	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Tốt	Khá	Đạt	CD
2	Nhân viên kế toán	1				1			1						
3	Thủ quỹ														
4	Nhân viên y tế														
5	Nhân viên thư viện														
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm														
7	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật														
8	Nhân viên công nghệ thông tin														
9	...														

Đông Than, ngày 25 tháng 5 năm 202

Hiệu trưởng

Nguyễn Thị Hồng Thắm

BÁO CÁO CÔNG KHAI TÀI CHÍNH
NĂM HỌC 2022 -2023

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách hỗ trợ; Thông tư số 90 ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ tài chính về sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 61;

I. CÔNG KHAI QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022

(Kèm theo QĐ số 54 /QĐ-THCSĐT ngày 24/5/2023 của Trường THCS Đồng Than)

ĐƠN VỊ: TRƯỜNG THCS ĐỒNG THAN

Mã chương: 622

Mã ngành: 071

MÃ ĐVSDNS: 1044091

Đơn vị tính: đồng

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Ghi chú
070	071				5,542,530,000	
		I. Kinh phí thường xuyên/ tự chủ			4,864,307,000	
		6000		Tiền lương	2,374,614,490	
			6001	Lương ngạch, bậc theo quỹ lương được duyệt	2,374,614,490	
		6050		Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng	-	
			6051	Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng		
		6100		Phụ cấp lương	1,320,726,197	
			6101	Phụ cấp chức vụ	30,396,000	
			6105	Phụ cấp làm thêm giờ	196,185,455	
			6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	675,344,370	
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề	1,788,000	
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung	395,407,372	
			6149	Phụ cấp khác	21,605,000	
		6200		Tiền thưởng	-	
			6201	Thưởng thường xuyên theo định mức		
		6300		Các khoản đóng góp	656,891,313	
			6301	Bảo hiểm xã hội	490,073,125	

		6302	Bảo hiểm y tế	84,012,538	
		6303	Kinh phí công đoàn	56,090,806	
		6304	Bảo hiểm thất nghiệp	26,714,844	
	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	22,196,000	
		6501	Tiền điện	22,196,000	
	6550		Vật tư văn phòng	19,214,000	
		6551	Văn phòng phẩm	13,014,000	
		6553	Khoán văn phòng phẩm	6,200,000	
		6599	Vật tư văn phòng khác		
	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	24,920,000	
		6605	Cước phí internet, thuê đường truyền mạng	2,640,000	
		6618	Khoán điện thoại	7,200,000	
		6649	Khác	15,080,000	
	6700		Công tác phí	37,920,000	
		6701	Tiền tàu xe	15,120,000	
		6704	Khoán công tác phí	22,800,000	
	6750		Chi phí thuê mướn	52,640,000	
		6757	Thuê lao động trong nước	24,500,000	
		6799	Thuê mướn khác	28,140,000	
	6900		Sửa chữa, duy trì tài sản phục vụ công tác chuyên môn	19,500,000	
		6921	Đường điện, cấp thoát nước		
		6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	19,500,000	
	6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	12,700,000	
		6999	Tài sản và thiết bị khác	12,700,000	
	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	225,750,000	
		7001	Chi mua hàng hoá, vật tư dùng cho chuyên môn ngành	199,079,000	
		7004	Đồng phục trang phục	5,276,000	
		7006	Sách, tài liệu, chế độ dùng cho công tác chuyên môn		

			7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ của ngành	4,430,000	
			7049	Chi phí khác	16,965,000	
		7750		Chi khác	97,235,000	
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí		
			7766	Cấp bù học phí cho cơ sở GD		
			7799	Chi các khoản khác	97,235,000	
		9050		Mua sắm tài sản dùng cho công tác chuyên môn	-	
			9062	Thiết bị tin học		
			9099	Tài sản khác		
	II. Kinh phí không thường xuyên/ không tự chủ				678,223,000	
		6750		Chi phí thuê mướn	14,700,000	
			6799	Chi phí thuê mướn khác	14,700,000	
		6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	258,800,000	
			6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	208,800,000	
			6999	Tài sản và thiết bị khác	50,000,000	
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	373,649,000	
			7001	Chi mua hàng hoá, vật tư dùng cho chuyên môn ngành	373,649,000	
		7050		Mua sắm tài sản vô hình	17,390,000	
			7053	Mua, bảo trì phần mềm	17,390,000	
		7750		Chi khác	13,684,000	
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí		
			7766	Cấp bù học phí cho cơ sở GD	13,684,000	
		7750		Chi khác	-	
			7799	Chi các khoản khác		
		9050		Mua sắm tài sản dùng cho công tác chuyên môn	-	
			9062	Thiết bị tin học		
			9099	Tài sản khác		

II. CÔNG KHAI DỰ TOÁN NĂM 2023:

DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023

(Kèm theo QĐ số 22/QĐ-THCSĐT ngày 08/03/2023 của Trường THCS Đồng Than)

ĐƠN VỊ: TRƯỜNG THCS ĐỒNG THAN

Mã chương: 622

Mã ngành: 071

MÃ ĐVSĐNS: 1044091

Đơn vị tính: 1.000đ

STT	Mục	Tiêu mục	Nội dung	Tổng số tiền	Ghi chú
I			Tổng thu	6,109,324	
1			Thu ngân sách	5,793,316	
2			Thu học phí	316,008	
II			Dự toán chi NSNN	5,793,316	
1			Chi thường xuyên	4,890,132	
			<i>Nhóm I: Chi thanh toán cho cá nhân</i>	4,387,132	
	6000		<i>Tiền lương</i>	2,492,428	
		6001	Lương theo ngạch, bậc	2,492,428	
	6100		<i>Phụ cấp lương</i>	1,201,539	
		6101	Phụ cấp chức vụ	30,396	
		6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	715,359	
		6113	Phụ cấp trách nhiệm	1,788	
		6115	Phụ cấp TNVK, PCTN nghề	426,816	
		6149	Phụ cấp khác	27,180	
	6300		<i>Các khoản đóng góp</i>	693,165	
		6301	Bảo hiểm xã hội	516,187	
		6302	Bảo hiểm Y tế	88,489	
		6303	Kinh phí công đoàn	58,993	
		6304	Bảo hiểm thất nghiệp	29,496	
			<i>Nhóm II: Chi phí NVCM</i>	503,000	
	6500		<i>Dịch vụ công cộng</i>	20,000	
		6501	Tiền điện	20,000	

6550		Vật tư văn phòng	61,300
	6551	Văn phòng phẩm	26,000
	6552	Công cụ, dụng cụ văn phòng	13,000
	6553	Khoán văn phòng	6,300
	6599	Vật tư văn phòng khác	16,000
6605		Thông tin tuyên truyền liên lạc	9,840
	6618	Khoán điện thoại	7,200
	6605	Cước phí Internet	2,640
6700		Công tác phí	50,060
	6701	Tiền vé tàu xe	21,060
	6702	Phụ cấp công tác phí	5,000
	6704	Khoán công tác phí	24,000
6750		Chi phí thuê mướn	67,000
	6757	Thuê lao động trong nước	27,000
	6799	Chi phí thuê mướn khác	40,000
6900		Sửa chữa TS phục vụ CM	85,800
	6912	Các thiết bị CN thông tin	40,800
	6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	25,000
	6999	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	20,000
6950		Mua sắm TS phục vụ CM	44,000
	6956	Các thiết bị CN thông tin	44,000
7000		Chi phí nghiệp vụ CM	145,000
	7001	Chi mua hàng hóa vật tư	105,000
	7004	Đồng phục	6,000
	7049	Chi khác	34,000
7700		Chi khác	20,000
	7756	Chi các khoản phí và lệ phí	10,000
	7799	Chi các khoản khác	10,000

2			Chi không thường xuyên	903,184
		7766	Cấp bù miễn giảm học phí	5,434
		7799	Chi hỗ trợ sửa chữa, tăng cường CSVN	861,000
		7053	Phần mềm quản lý lương	11,500
		7053	Nền tảng tài chính MISA Fingov, Emis khoản thu	25,250
III			Dự toán chi học phí	316,008
			<i>Nhóm I: Chi thanh toán cho cá nhân</i>	126,403
	6000		<i>Tiền lương</i>	126,403
		6001	Lương theo ngạch, bậc	126,403
			<i>Nhóm II: Chi phí NVCM</i>	189,605
	6500		<i>Dịch vụ công cộng</i>	9,000
		6501	Tiền điện	9,000
	6550		<i>Vật tư văn phòng</i>	26,000
		6551	Văn phòng phẩm	5,000
		6552	Công cụ, dụng cụ VP	5,000
		6599	Vật tư văn phòng khác	16,000
	6750		<i>Chi phí thuê mướn</i>	24,000
		6799	Chi phí thuê mướn khác	24,000
	6900		<i>Sửa chữa tài sản phục vụ CM</i>	17,000
		6912	Các thiết bị CN thông tin	17,000
	7000		<i>Chi phí nghiệp vụ CM</i>	62,976
		7001	Chi mua hàng hóa vật tư	48,976
		7049	Chi khác	14,000
	7700		<i>Chi khác</i>	50,629
		7799	Chi các khoản khác	50,629

1. Báo cáo công khai các khoản thu góp trong năm học 2022-2023.

Nhà trường đã xây dựng các loại kế hoạch: KH thực hiện nhiệm vụ năm học; KH chuyên môn; KH đổi mới PP dạy học; KH bồi dưỡng thường xuyên... theo hướng dẫn của PGD&ĐT Yên Mỹ.

Đã xây dựng và tổ chức thực hiện các loại Quy chế: Quy chế làm việc; Quy chế chuyên môn; Quy chế chi tiêu nội bộ... đảm bảo nghiêm túc quy chế công khai dân chủ tại cơ quan.

Ban giám hiệu đã triển khai tới toàn thể CB – GV – NV và Ban Đại diện cha mẹ HS các văn bản:

Quyết định số 38/2018/QĐ-UBND ngày 16/10/2018 của UBND tỉnh Hưng Yên về Quy định mức thu học phí, các khoản thu khác và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập trong các cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân tỉnh Hưng Yên từ năm học 2018 – 2019 đến năm học 2020 – 2021.

Hướng dẫn liên ngành Sở Giáo dục và Đào tạo – Sở Tài chính – Sở Lao động Thương binh và Xã hội – Kho bạc Nhà nước số 1855/HD-LN ngày 31/10/2018 hướng dẫn thực hiện việc thu, quản lý sử dụng học phí, các khoản thu khác và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập trong cơ sở giáo dục và đào tạo trong hệ thống giáo dục quốc dân thuộc tỉnh quản lý từ năm học 2018 – 2019 đến năm học 2020 – 2021.

Thông tư số Số: 16/2018/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 8 năm 2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về tài trợ cho các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.

Thực hiện theo đúng Nghị định 105/2014/NĐ-CP ngày 15/11/2014 của chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật bảo hiểm y tế; công văn chỉ đạo số 4660/BGD-ĐT –CTHSSV ngày 10/9/2015 của Bộ Giáo dục Đào tạo về thực hiện bảo hiểm y tế cho học sinh, sinh viên.

Thông tư 55/2011/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 11 năm 2011 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ Ban đại diện cha mẹ học sinh;

Thực hiện công khai theo quy định của thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đưa vào quy chế chi tiêu nội bộ hàng năm của nhà trường.

Việc triển khai các khoản thu góp (thu theo quy định, thu dịch vụ không kinh doanh ...) được công bố công khai minh bạch tại các buổi họp Hội đồng sư phạm và được thông báo tới toàn thể PHHS trong buổi họp PHHS đầu năm.

+ Các khoản thu theo quy định: tiền học phí.

+ Các khoản thu dịch vụ không kinh doanh: Tiền điện; Tiền nước; Tiền xe; tiền học thêm; học KNS; BHYT.

2.1 Việc quản lý, sử dụng các khoản thu góp năm học 2022 - 2023.

2.1.1. Tiền học phí:

*** Học kỳ I năm học 2022-2023**

- Số học sinh dự kiến phải thu: 832 HS * 44.000đ * 4 tháng = 146.432.000đ

+) Số học sinh được miễn: 22 HS

(Trong đó: Khối 6: 03 HS; Khối 7: 08 HS; Khối 8: 04 HS; Khối 9: 07 HS)

- Tổng số tiền học phí được miễn: 3.872.000đ

+) Số học sinh được giảm: 24 HS (Trong đó khối 6: 05 HS; khối 7: 09 HS; khối 8: 7 HS; khối 9: 03 HS)

- Tổng số tiền học phí được giảm: 2.112.000đ

- Tổng số tiền thu được: 140.272.000đ

- Nộp 100% vào KBNN

*** Học kỳ II năm học 2022-2023**

- Số học sinh dự kiến phải thu: 832 HS * 44.00đ * 5 tháng = 183.040 000đ

+) Số học sinh được miễn: 14 HS (Trong đó: Khối 6: 02 HS; Khối 7: 03 HS; Khối 8: 03 HS; Khối 9: 06 HS)

Tổng số tiền học phí được miễn: 3.080.000đ

+) Số học sinh được giảm: 10 HS (Trong đó khối 6: 03 HS; khối 7: 04 HS; khối 8: 3 HS; khối 9: 0 HS)

- Tổng số tiền học phí được giảm: 1.100.000đ

- Tổng số tiền thu được: 178.750.000đ

- Nộp 100% vào KBNN

- Hình thức thu học phí: Bằng tiền mặt

*** Việc thực hiện miễn-giảm và thủ tục miễn, giảm học phí:**

Thực hiện theo Nghị định 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015-2016 đến năm học 2022-2023 và các văn bản khác của Nhà nước.

- Về thủ tục miễn giảm: Đã thực hiện theo đúng quy định

*** Quản lý và sử dụng quỹ học phí:**

Cụ thể mục đích sử dụng quỹ học phí thu được trong từng năm học.

Trình tự thủ tục thanh toán học phí và việc mở sổ sách, chứng từ theo dõi việc thu chi quỹ học phí, lập báo cáo quyết toán thu chi quỹ học phí cho từng năm học.

2.1.2. Các khoản thu dịch vụ không kinh doanh

Việc xây dựng dự toán thu, chi của các khoản thu. Thống nhất về mức thu, nội dung chi và mức chi trong Ban giám hiệu, tập thể hội đồng nhà trường và Ban đại diện cha mẹ học sinh. Kết quả:

3.1.1. Tiền học thêm

*** Phần thu:**

- Mức thu : 2.500đ//tiết, thu theo số tiết thực học và thu theo kỳ.

- Số tiền thu được của học kỳ I = 134.730.000đ

- Số tiền thu được của học kỳ II = 148.500.000đ

Tổng thu = 283.230.000đ

*** Phần chi:**

Số tiền thu được nhà trường đã nộp vào tài khoản tiền gửi tại kho bạc nhà nước huyện.

Nội dung chi được nhà trường thực hiện qua kho bạc nhà nước huyện, cụ thể:

- Chuyển chi trả 80% cho giáo viên trực tiếp dạy là 226.584.000đ

- Chuyển 10% tiền học thêm cho CBQL số tiền 28.323.000đ

- Chi hỗ trợ sửa chữa CSVC: 28.323.000đ

Số dư: 0đ

3.1.2. Tiền trông giữ xe đạp cho học sinh.

*** Phần thu**

- Mức thu: Xe đạp 6.000đ/hs/tháng thu theo kỳ.

- Số tiền thu được của học kỳ I: (434 HS) = 10.416.000đ

- Số tiền thu được của học kỳ II (519 HS) = 15.576.000đ

Tổng thu = 25.992.000đ

Nhà trường đã nộp toàn bộ số tiền điện thu được vào tài khoản tiền gửi của nhà trường tại KBNN huyện Yên Mỹ.

*** Phần chi**

Tổng chi = 25.992.000đ

Số dư: 0đ

3.1.3. Tiền nước uống cho học sinh.

*** Phần thu**

- Mức thu : 6.000đ/hs/tháng, thu theo kỳ.

- Số tiền thu được của học kỳ I = 19.920.000

- Số tiền thu được của học kỳ II = 24.930.000đ

Tổng thu = 44.850.000đ

Nhà trường đã nộp toàn bộ số tiền nước thu được vào tài khoản tiền gửi của nhà trường tại KBNN huyện Yên Mỹ.

*** Phần chi**

Tổng chi = 44.850.000đ

Số dư: 0đ

3.1.4. Tiền điện cho học sinh.

*** Phần thu**

- Mức thu : 7.000đ/hs/tháng, thu theo kỳ.

- Số tiền thu được của học kỳ I	= 23.240.000đ
- Số tiền thu được của học kỳ II	= 29.085.000đ
Tổng thu	= 52.325.000đ

*** Phần chi**

Tổng chi = 52.325.000đ

Số dư: 0đ

Nhà trường đã nộp toàn bộ số tiền nước thu được vào tài khoản tiền gửi của nhà trường tại KBNN huyện Yên Mỹ.

3.1.5. Tiền sổ liên lạc của học sinh.

*** Phần thu**

- Mức thu : 10.000đ/hs/năm học (9 tháng)
- Tổng số HS 832 em Trong đó hộ nghèo 22 em; cận nghèo 15; con giáo viên 15 em.

Tổng thu = 69.300.000đ

*** Phần chi**

Nộp trả công ty 69.300.000đ

Số dư: 0đ

3.2. Quỹ XHHGD Năm học 2022-2023: không

3.3. Quỹ Khuyến học: Tổng số tập thể và các cá nhân hỗ trợ quỹ khuyến học là 43.200 000đ

Nhà trường đã nộp toàn bộ số tiền trên vào tài khoản tiền gửi của nhà trường tại KBNN huyện Yên Mỹ.

*** Phần chi**

Tổng chi = 43.200.000đ

Số dư: 0đ

Đông Than, ngày 25 tháng 5 năm 2023

Người lập

HIỆU TRƯỞNG

Chu Thị Ngân

Nguyễn Thị Hồng Thắm